

## AFT-KEU.CN-F.C.0- 4 Giai đoạn lọc

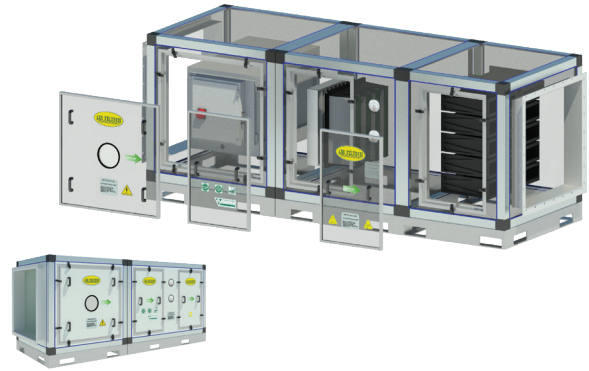
### Bộ xử lý khí thải nhà bếp Air Filtech -KEU

04 giai đoạn: ESP + G4 + F7 + Carbon

Không kèm thiết bị tự động làm sạch Autowash

Không có chứng chỉ UL

- Các ngăn khử bụi bên trong được làm bằng nhôm, có khả năng chống ăn mòn và rỉ sét.
- Hệ thống điều khiển thông minh có thể thực hiện giám sát và điều khiển sản phẩm theo thời gian thực thông qua mạng từ xa.
- Bộ lọc khí Air Filtech G4, F7, Carbon, theo tiêu chuẩn ISO 16890/EN 779, UL 900 theo yêu cầu.
- Phân hạng năng lượng A+ cho Bộ lọc tinh (Eurovent)  
=> tiết kiệm năng lượng.



### Thông số kỹ thuật

| Model                                                                                    |        | KEU.CN-4000-F.C.0-M*                   | KEU.CN-4700-F.C.0-M*                   | KEU.CN-8000-F.C.0-M*                   | KEU.CN-9400-F.C.0-M*                   | KEU.CN-13000-F.C.0-M*                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lưu lượng khí định mức (N)                                                               | m³/h   | 4000                                   | 4700                                   | 8000                                   | 9400                                   | 13000                                  |
| Lưu lượng khí tối đa (M)                                                                 | m³/h   | 4800                                   | 4800                                   | 9600                                   | 14400                                  | 19200                                  |
| Tổng độ sụt áp tại Nominal/Max (m3/h)                                                    | Pa     | 248/298                                | 292/298                                | 309/370                                | 242/370                                | 251/370                                |
| Kích thước WxHxD có Panel                                                                | mm     | 978x1220x2710                          | 1037x1220x2710                         | 1656x1220x2710                         | 2000x1220x2710                         | 2620x1220x2710                         |
| Kích thước WxHxD (vật liệu khác)                                                         | mm     | 843x1035x2140                          | 902x1035x2140                          | 1521x1035x2140                         | 1865x1035x2140                         | 2485x1035x2140                         |
| Trọng lượng (Panel/Vật liệu khác)                                                        | Kg     | 372/268                                | 385/280                                | 558/436                                | 683/552                                | 860/713                                |
| Tổng điện năng tiêu thụ                                                                  | W      | 90                                     | 106                                    | 184                                    | 212                                    | 276                                    |
| <b>Giai đoạn 1: Bộ lọc tĩnh điện ESP (bao gồm lưới lọc thô)</b>                          |        |                                        |                                        |                                        |                                        |                                        |
| Điện năng tiêu thụ                                                                       | W      | 90                                     | 106                                    | 184                                    | 212                                    | 276                                    |
| Nguồn điện                                                                               |        | 220/240 V 50 Hz 1ph                    |                                        |                                        |                                        |                                        |
| Hiệu suất lọc, lên đến                                                                   | %      | 95                                     | 95                                     | 95                                     | 95                                     | 95                                     |
| Chênh áp tại N/M (m³/h):                                                                 | Pa     | 30/40                                  | 30/40                                  | 30/40                                  | 30/40                                  | 30/40                                  |
| <b>Giai đoạn 2: Bộ lọc Air Filtech G4 - Sợi Polyester   Chênh áp khuyến nghị: 200 Pa</b> |        |                                        |                                        |                                        |                                        |                                        |
| Kích thước x số lượng:                                                                   | mmxpcs | 594x594x46x01pcs<br>594x289x46x01pcs   | 594x594x46x01pcs<br>594x289x46x01pcs   | 594x594x46x02pcs<br>594x289x46x02pcs   | 594x594x46x03pcs<br>594x289x46x03pcs   | 594x594x46x04pcs<br>594x289x46x04pcs   |
| Chênh áp tại lưu lượng N/M (m³/h):                                                       | Pa     | 79/100                                 | 93/100                                 | 79/100                                 | 62/99                                  | 64/99                                  |
| <b>Giai đoạn 3: Bộ lọc Air Filtech F7 – Sợi thủy tinh   Chênh áp khuyến nghị: 300 Pa</b> |        |                                        |                                        |                                        |                                        |                                        |
| Kích thước x số lượng:                                                                   | mmxpcs | 592x592x635x01pcs<br>592x287x635x01pcs | 592x592x635x01pcs<br>592x287x635x01pcs | 592x592x635x02pcs<br>592x287x635x02pcs | 592x592x635x03pcs<br>592x287x635x03pcs | 592x592x635x04pcs<br>592x287x635x04pcs |
| Chênh áp tại lưu lượng N/M (m³/h):                                                       | Pa     | 48/60                                  | 56/60                                  | 48/60                                  | 37/59                                  | 39/59                                  |
| <b>Giai đoạn 4: Bộ lọc Than hoạt tính</b>                                                |        |                                        |                                        |                                        |                                        |                                        |
| Kích thước x số lượng:                                                                   | mmxpcs | 300x150x440x12pcs                      | 300x150x440x12pcs                      | 300x150x440x24pcs                      | 300x150x440x36pcs                      | 300x150x440x48pcs                      |
| Chênh áp tại lưu lượng N/M (m³/h):                                                       | Pa     | 121/155                                | 143/155                                | 182/232                                | 143/227                                | 148/227                                |

M\*: Vật liệu vỏ máy

P: Tấm Panel.

CSP: Thép sơn tĩnh điện

SS430: Inox 430

SS304: Inox 304

## AFT-KEU.CN-F.0.U- 4 Giai đoạn lọc

## Bộ xử lý khí thải nhà bếp Air Filtech -KEU

04 giai đoạn: ESP + G4 + F7 + UV

Không kèm thiết bị tự động làm sạch Autowash

Không có chứng chỉ UL

- Các ngăn khử bụi bên trong được làm bằng nhôm, có khả năng chống ăn mòn và rỉ sét.
- Hệ thống điều khiển thông minh có thể thực hiện giám sát và điều khiển sản phẩm theo thời gian thực thông qua mạng từ xa.
- Bộ lọc khí Air Filtech G4, F7, theo tiêu chuẩn ISO 16890/EN 779, UL 900 theo yêu cầu.
- Phân hạng năng lượng A+ cho Bộ lọc tinh (Eurovent) => tiết kiệm năng lượng.
- Đèn UV: Bức xạ UV-C sóng ngắn với đỉnh ở mức 253.7 nm (UV-C). Tuổi thọ dài 18,000 giờ.
- Lớp phủ bảo vệ bên trong đảm bảo đầu ra UV-C ổn định trong suốt toàn bộ tuổi thọ của đèn.



## Thông số kỹ thuật

| Model                                                                                 |        | KEU.CN-4000-F.0.U-M*                   | KEU.CN-4700-F.0.U-M*                   | KEU.CN-8000-F.0.U-M*                   | KEU.CN-9400-F.0.U-M*                   | KEU.CN-13000-F.0.U-M*                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lưu lượng định mức với DOP 95%: N                                                     | m³/h   | 4000                                   | 4700                                   | 8000                                   | 9400                                   | 13000                                  |
| Lưu lượng tối đa với DOP 90%: M                                                       | m³/h   | 5100                                   | 5100                                   | 10200                                  | 15000                                  | 20000                                  |
| Tổng chênh áp tại mức N/M (m³/h)                                                      | Pa     | 167/227                                | 189/227                                | 167/227                                | 139/225                                | 143/225                                |
| Kích thước WxHxD với Panel                                                            | mm     | 978x1220x2720                          | 1037x1220x2720                         | 1656x1220x2720                         | 2000x1220x2720                         | 2620x1220x2720                         |
| Kích thước WxHxD với vật liệu khác                                                    | mm     | 843x1035x2150                          | 902x1035x2150                          | 1521x1035x2150                         | 1865x1035x2150                         | 2485x1035x2150                         |
| Trọng lượng thiết bị Panel/Vật liệu khác                                              | Kg     | 296/192                                | 309/204                                | 404/282                                | 452/321                                | 552/405                                |
| Tổng điện năng tiêu thụ                                                               | W      | 240                                    | 306                                    | 484                                    | 587                                    | 726                                    |
| <b>Giai đoạn 1: Lọc tĩnh điện ESP</b>                                                 |        |                                        |                                        |                                        |                                        |                                        |
| Điện năng tiêu thụ                                                                    | W      | 90                                     | 106                                    | 184                                    | 212                                    | 276                                    |
| Nguồn điện                                                                            |        | 220/240 V 50 Hz 1ph                    |                                        |                                        |                                        |                                        |
| Hiệu suất lọc, lên đến                                                                | %      | 95                                     | 95                                     | 95                                     | 95                                     | 95                                     |
| Chênh áp tại N/M (m³/h)                                                               | Pa     | 30/40                                  | 30/40                                  | 30/40                                  | 30/40                                  | 30/40                                  |
| <b>Giai đoạn 2: Lọc Air Filtech G4 – Sợi Polyester   Chênh áp khuyến nghị: 200 Pa</b> |        |                                        |                                        |                                        |                                        |                                        |
| Kích thước x số lượng:                                                                | mmxpcs | 594x594x46x01pcs<br>594x289x46x01pcs   | 594x594x46x01pcs<br>594x289x46x01pcs   | 594x594x46x02pcs<br>594x289x46x02pcs   | 594x594x46x03pcs<br>594x289x46x03pcs   | 594x594x46x04pcs<br>594x289x46x04pcs   |
| Chênh áp tại lưu lượng N/M (m³/h):                                                    | Pa     | 79/100                                 | 93/100                                 | 79/100                                 | 62/99                                  | 64/99                                  |
| <b>Giai đoạn 3: Lọc Air filtech F7 – Sợi thủy tinh   Chênh áp khuyến nghị: 300 Pa</b> |        |                                        |                                        |                                        |                                        |                                        |
| Kích thước x số lượng:                                                                | mmxpcs | 592x592x635x01pcs<br>592x287x635x01pcs | 592x592x635x01pcs<br>592x287x635x01pcs | 592x592x635x02pcs<br>592x287x635x02pcs | 592x592x635x03pcs<br>592x287x635x03pcs | 592x592x635x04pcs<br>592x287x635x04pcs |
| Chênh áp tại lưu lượng N/M (m³/h):                                                    | Pa     | 48/60                                  | 56/60                                  | 48/60                                  | 37/59                                  | 39/59                                  |
| <b>Giai đoạn 4: Đèn UV (với cửa chớp chắn trước đèn UV)</b>                           |        |                                        |                                        |                                        |                                        |                                        |
| Điện năng tiêu thụ:                                                                   | W      | 150                                    | 200                                    | 300                                    | 375                                    | 450                                    |
| Số lượng đèn UV (25W):                                                                | pcs    | 6                                      | 8                                      | 12                                     | 15                                     | 18                                     |
| Nguồn điện:                                                                           |        | 220/240 V 50 Hz 1ph                    |                                        |                                        |                                        |                                        |
| Chênh áp tại N/M (m³/h):                                                              | Pa     | 40/67                                  | 40/67                                  | 40/67                                  | 40/67                                  | 40/67                                  |

M\*: Vật liệu vỏ máy

P: Tấm Panel.

CSP: Thép sơn tĩnh điện

SS430: Inox 430

SS304: Inox 304

## AFT-KEU.CN-F.0.0- 3 Giai đoạn lọc

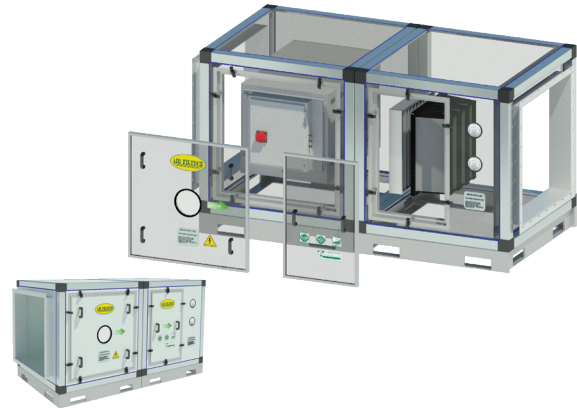
### Bộ xử lý khí thải nhà bếp Air Filtech -KEU

04 giai đoạn: ESP + G4 + F7

**Không kèm thiết bị tự động làm sạch Autowash**

**Không có chứng chỉ UL**

- Các ngăn khử bụi bên trong được làm bằng nhôm, có khả năng chống ăn mòn và rỉ sét.
  - Hệ thống điều khiển thông minh có thể thực hiện giám sát và điều khiển sản phẩm theo thời gian thực thông qua mạng từ xa.
  - Bộ lọc khí Air Filtech G4, F7, theo tiêu chuẩn ISO 16890/EN 779, UL 900 theo yêu cầu.
  - Phân hạng năng lượng A+ cho Bộ lọc tinh (Eurovent)
- => tiết kiệm năng lượng.



### Thông số kỹ thuật

| Model                                                                                 |          | KEU.CN-4000-F.0.0-M*                     | KEU.CN-4700-F.0.0-M*                     | KEU.CN-8000-F.0.0-M*                     | KEU.CN-9400-F.0.0-M*                     | KEU.CN-13000-F.0.0-M*                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| Lưu lượng định mức với DOP 95%: N                                                     | m³/h     | 4000                                     | 4700                                     | 8000                                     | 9400                                     | 13000                                    |
| Lưu lượng tối đa với DOP 90%: M                                                       | m³/h     | 5100                                     | 5100                                     | 10200                                    | 15000                                    | 20000                                    |
| Tổng chênh áp tại mức N/M (m³/h)                                                      | Pa       | 127/160                                  | 149/160                                  | 127/160                                  | 99/158                                   | 103/158                                  |
| Kích thước WxHxD với Panel                                                            | mm       | 978x1220x2220                            | 1037x1220x2220                           | 1656x1220x2220                           | 2000x1220x2220                           | 2620x1220x2220                           |
| Kích thước WxHxD với vật liệu khác                                                    | mm       | 843x1035x1650                            | 902x1035x1650                            | 1521x1035x1650                           | 1865x1035x1650                           | 2485x1035x1650                           |
| Trọng lượng thiết bị Panel/Vật liệu khác                                              | Kg       | 266/164                                  | 279/175                                  | 367/244                                  | 410/277                                  | 503/352                                  |
| Tổng điện năng tiêu thụ                                                               | W        | 90                                       | 106                                      | 184                                      | 212                                      | 276                                      |
| <b>Giai đoạn 1: Lọc tĩnh điện ESP</b>                                                 |          |                                          |                                          |                                          |                                          |                                          |
| Điện năng tiêu thụ                                                                    | W        | 90                                       | 106                                      | 184                                      | 212                                      | 276                                      |
| Nguồn điện                                                                            |          | 220/240 V 50 Hz 1ph                      |                                          |                                          |                                          |                                          |
| Hiệu suất lọc, lên đến                                                                | %        | 95                                       | 95                                       | 95                                       | 95                                       | 95                                       |
| Chênh áp tại lưu lượng N/M (m³/h)                                                     | Pa       | 30/40                                    | 30/40                                    | 30/40                                    | 30/40                                    | 30/40                                    |
| <b>Giai đoạn 2: Lọc Air Filtech G4 – Sợi Polyester   Chênh áp khuyến nghị: 200 Pa</b> |          |                                          |                                          |                                          |                                          |                                          |
| Kích thước x số lượng:                                                                | mm x pcs | 594x594x46x 01pcs<br>594x289x46x 01pcs   | 594x594x46x 01pcs<br>594x289x46x 01pcs   | 594x594x46x 02pcs<br>594x289x46x 02pcs   | 594x594x46x 03pcs<br>594x289x46x 03pcs   | 594x594x46x 04pcs<br>594x289x46x 04pcs   |
| Chênh áp tại lưu lượng N/M (m³/h):                                                    | Pa       | 79/100                                   | 79/102                                   | 79/100                                   | 62/99                                    | 64/99                                    |
| <b>Giai đoạn 3: Lọc Air filtech F7 – Sợi thủy tinh   Chênh áp khuyến nghị: 300 Pa</b> |          |                                          |                                          |                                          |                                          |                                          |
| Kích thước x số lượng:                                                                | mm x pcs | 592x592x635x 01pcs<br>592x287x635x 01pcs | 592x592x635x 01pcs<br>287x592x635x 01pcs | 592x592x635x 02pcs<br>592x287x635x 02pcs | 592x592x635x 03pcs<br>592x287x635x 03pcs | 592x592x635x 04pcs<br>592x287x635x 04pcs |
| Chênh áp tại lưu lượng N/M (m³/h):                                                    | Pa       | 48/60                                    | 48/62                                    | 48/60                                    | 37/59                                    | 39/59                                    |

M\*: Vật liệu vỏ máy

P: Tấm Panel.

CSP: Thép sơn tĩnh điện

SS430: Inox 430

SS304: Inox 304